| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH PHÚ YÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 83/2023/DSPT
Ngày: 07/9/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng thầu khoán"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Vũ Ngọc Hà
*Các Thẩm phán*: Ông Lương Quang
Ông Ngô Chịu

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Quang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà:*** Ông Lê Văn Đằng, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2023/DSPT ngày 25 tháng 7 năm 2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng thầu khoán". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 205/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967; Địa chỉ: 313 Trường Chinh, phường 7, Tp. Tuy Hoà. Có mặt

**2. Bị đơn:** Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: 01A Độc lập, phường 6, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Khắc T, Chánh thanh tra Bộ chỉ huy quân sự tỉnh. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên.

4. Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Phú Yên.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Vào năm 2003 và 2004, tôi có ký kết hợp đồng số 01 ngày 25/4/2003 và hợp đồng số 02 ngày 22/4/2004; theo đó tôi được Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên giao trồng rừng khu vực tiểu khu 286, 287 xã E, huyện S, theo như hợp đồng đã ký kết tôi được hưởng tiền chăm sóc bảo vệ rừng theo hợp đồng dự án chương trình 327 và 661 và đồng thời tôi được khai thác các cây phụ trợ và được hưởng sản phẩm tỉa thưa các cây trồng gồm các cây gồm cây dầu rái và cây sao đen. Tuy nhiên, tôi chỉ khai thác được các cây phụ trợ là các cây keo; riêng các cây sao và cây rái thì Bộ chỉ huy quân sự không cho tỉa thưa như hợp đồng cũng như các  quy đinh tại khoản 3 Điều 15 Quyết định số 178/2001 ngày 12/11/2001 của Chính phủ và Điều 5 Thông tư số 24 ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp, Điều 8 Quyết định 38 năm 2016 của Chính phủ, ngày 14/9/2016.

Mặt dù tôi đã đóng cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tổng số tiền là 2.141.572.000đ *(Hai tỷ một trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng)* tiền để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ tái tạo rừng sau khi được khai thác số cây sao đen và cây dầu rái. Nhưng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh không cho tôi khai thác. Nay yêu cầu Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên:

- Trả lại số tiền đã nộp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ tái tạo rừng sau khi được khai thác số cây sao đen và cây dầu rái là 2.141.572.000đồng.

- Đòi lại số tiền 52.000.000đ mà trước đây bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã phạt ông vì trong quá trình khai thác đã làm hư hỏng các cây dầu.

- Đề nghị Bộ chỉ huy quân sự tỉnh cho tôi tiếp tục khai thác toàn bộ cây dầu, cây sao trên diện tích trước đây đã nhận khoán.

Đại diện Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên do anh Nguyễn Khắc T trình bày: Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên thừa nhận vào năm 2003 và 2004, Bộ chỉ huy có ký kết hợp đồng số 01 ngày 25/4/2003 và hợp đồng số 02 ngày 22/4/2004; theo đó ông C được Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên giao khoán, chăm sóc, bảo vệ rừng khu vực tiểu khu 286, 287(nay là tiểu khu 301) xã E, huyện S như hợp đồng đã ký kết ông C được hưởng tiền chăm sóc bảo vệ rừng theo hợp đồng sau khi được nghiệm thu và được khai thác các cây phụ trợ (cây keo lá tràm), được chặt tỉa tái sinh cây trồng phụ trợ nếu được bên Bộ chỉ huy quân sự xác nhận đồng ý.

Nay anh C yêu cầu khai thác các cây dầu và cây sao trên diện tích được giao, chăm sóc là không hợp lý, không đúng nội dung hợp đồng thì Bộ chỉ huy không đồng ý.

Đối với số tiền ông C nêu đã nộp là 2.141.572.000đ tiền theo ông C trình bày để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ tái tạo rừng sau khi được khai thác số cây sao đen và cây dầu rái thì chúng tôi không chấp nhận.

Đối với số tiền 52.000.000đ mà trước đây Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã nhận của ông C vì trong quá trình khai thác cây phụ trợ đã làm hư hỏng gãy đổ 174 cây dầu và 193 cây sao, ông C đã nộp khắc phục số cây bị hư hỏng nay ông yêu cầu thì chúng tôi không đồng ý.

Tiếp tục ghi nhận sự thoả thuận các bên về việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn 02 hợp đồng mà các bên đã ký vào ngày 15/12/2017. Nên các bên đã thực hiện xong hợp đồng trên và không còn phát sinh gì về nghĩa vụ của anh C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 39, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 483, Điều 485, Điều 486, Điều 488, Điệu 489, Điểu 490 và Điều 493 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C; Buộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 2.141.572.000đ (Hai tỷ một trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng) mà ông C trước đây đã nộp cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nói trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C đòi lại số tiền 52.000.000đ mà trước đây Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã nhận của ông C vì trong quá trình khai thác cây phụ trợ đã làm gãy đổ 174 cây dầu và 193 cây sao.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về việc tiếp tục khai thác các cây phụ trợ rừng tại khu vực tiểu khu 286, 287 xã E, huyện S như hợp đồng đã ký kết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cảu các đương sự.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, bị đơn Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm, sửa Bản án số 27/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tuyên không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C đòi lại số tiền 2.141.572.000 đồng đã nộp cho Bộ chỉ huy

quân sự tỉnh để tái tạo rừng.

Tại Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: đề nghị HĐXX chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi lại số tiền 2.141.572.000đ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Căn cứ Quyết định số 286/1999/QĐ-UB ngày 22/5/1999 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt bổ sung dự án nông nghiệp – định canh định cư vùng E Nam S giai đoạn 1999 – 2003; Căn cứ Quyết định số 947/1999/QĐ-UB ngày 15/5/1999 của UBND tỉnh Phú Yên về việc thành lập Ban quản lý dự án cơ sở trồng mới 5 triệu ha rừng thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên. Diện tích đất để Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên tiến hành trồng rừng được UBND tỉnh Phú Yên giao theo các Quyết định số 670/QĐ-UB ngày 16/7/1994 về việc phân, giao khu vực thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng hậu cứ quốc phòng của Bộ chỉ huy quân sự, Quyết định 502/UB ngày 15/4/1997 về việc giao đất rừng cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh sử dụng vào mục đích quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng đất trống để trồng rừng, đến ngày 30/8/2010, UBND tỉnh Phú Yên đã cấp GCNQSDĐ số BA710343 diện tích đất 416ha tại Buôn Đức, Buôn Mùi, xã E, huyện S cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên.

[2] Quá trình Ban quản lý dự án cơ sở trồng mới (BQLDACSTM) 5 triệu ha rừng thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên thực hiện việc trồng rừng, bảo vệ và chăm sóc rừng trồng đã tiến hành ký kết các Hợp đồng khoán trồng rừng, khoán

chăm sóc, bảo vệ rừng trồng với các hộ nhận khoán trong đó có ông Nguyễn Văn C. Ông C khởi kiện yêu cầu Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên *"trả lại số tiền đã nộp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ tái tạo rừng sau khi được khai thác số cây sao đen và cây dầu rái là 2.141.572.000đồng, đòi lại số tiền 52.000.000đ mà trước đây bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã phạt ông vì trong quá trình khai thác đã làm hư hỏng các cây dầu và đề nghị Bộ chỉ huy quân sự tỉnh cho ông tiếp tục khai thác toàn bộ cây dầu, cây sao trên diện tích trước đây đã nhận khoán"*. Căn cứ để ông C khởi kiện là 02 Hợp đồng số 01/2003/HĐK ngày 25/4/2003 và Hợp đồng số 02/HĐ-KT ngày 22/4/2004. Cấp sơ thẩm nhận định nội dung của 02 hợp đồng này *"ông C được Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên giao trồng rừng khu vực tiểu khu 286, 287 xã E, huyện S"* là không chính xác.

[2.1] Hợp đồng khoán số 01/2003/HĐK ngày 25/4/2003, BQLDACSTM 5 triệu ha rừng giao khoán cho ông C *"chăm sóc, bảo vệ theo quy trình kỹ thuật của hồ sơ phê duyệt (nội dung rừng trồng phòng hộ)*", theo đó ông C nhận chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm 2000, 2001, 2002 với diện tích 215,8ha tại tiểu khu 286, 287 (nay là tiểu khu 301) Buôn Đức, E, S, hiệu lực của hợp đồng đến hết 31/12/2023.

[2.2] Hợp đồng kinh tế số 02/HĐ-KT ngày 22/4/2004 giao khoán cho ông C *"chăm sóc và quản lý, bảo vệ rừng trồng"*, theo đó ông C nhận chăm sóc, quản lý bảo vệ 29,6ha rừng trồng phòng hộ tiểu khu 287 (nay là tiểu khu 301) xã E, thời gian chăm sóc 03 năm (2004-2006) sau đó thực hiện quản lý bảo vệ rừng theo quy trình quản lý bảo vệ rừng phòng hộ, hiệu lực của hợp đồng đến hết 31/12/2024.

[2.3] Về quyền cơ bản của 02 hợp đồng trên đều quy định ông C được hưởng công chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng trồng phòng hộ sau khi được nghiệm thu, thực tế ông C đã nhận khoản tiền công này. Theo Hợp đồng 01 thì ông C *"được hưởng toàn bộ sản phẩm do mình kết hợp làm ra…., được thu hái hạt giống, lâm sản khô, củi khô và được hưởng 100% cây trồng phụ trợ (cây keo lá tram" nhưng không làm ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ của rừng. được hưởng toàn bộ sản phẩm tỉa thưa trong quá trình bảo vệ rừng (trước khi tỉa thưa phải được bên A xác nhận và cho phép)"*. Theo hợp đồng 02 thì ông C được *"...chặt tỉa, tái sinh cây trồng phụ trợ theo quy định hiện hành"*. Về quyền của BCHQS theo Hợp đồng 01 có quyền *"Đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu bên B vi phạm những sai sót trong hợp đồng, yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu bên B vi phạm hợp đồng"*, theo Hợp đồng 02 *"Yêu cầu bên B bồi thường thiệt hại nếu bên B vi phạm hợp đồng. Kiểm tra, nghiệm thu, đồng thời chấn chỉnh các trường hợp sai sót. Thanh toán cho bên B và thanh lý hợp đồng"*. Tất cả 02 hợp đồng đều có thỏa thuận về việc các bên

trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có vấn đề thay đổi thì cùng nhau thống nhất giải quyết, bàn bạc bổ sung.

[3] Căn cứ các tài liệu về việc khoán trồng, khoán chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng trồng, các giấy nhận tiền công chăm sóc, bảo vệ của ông C, thấy rằng, BQLDACSTM 05 triệu ha rừng – Bộ CHQS tỉnh Phú Yên là chủ rừng được nhà nước giao đất trồng rừng, là chủ đầu tư trồng cây rừng chính và cây phụ trợ trồng xen bằng nguồn vốn nhà nước, còn ông C là cá nhân nhận khoán từ BQLDACSTM 05 triệu ha rừng thì được nhận tiền công nhận khoán, được khai thác củi, lâm sản phụ dưới tán rừng, hưởng phần hoa quả, cành nhánh đối với cây keo lá tràm. Quá trình thực hiện 02 hợp đồng đã ký năm 2003, 2004, hai bên có thỏa thuận về việc ký hợp đồng số 01/HĐ-KT ngày 02/5/2011 về việc khai thác, tỉa thưa rừng, vệ sinh rừng sau khi khai thác, đến ngày 15/12/2017, các bên ký biên bản thanh lý chấm dứt trước thời hạn các hợp đồng và văn bản có liên quan đến trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Cụ thể:

[4] Theo Thông báo số 601/TB-UBND ngày 08/10/2010 của UBND tỉnh Phú Yên cho phép BQLDACSTM 05 triệu ha rừng BCHQS tỉnh Phú Yên khai thác tỉa thưa cây phụ trợ rừng trồng và trồng dặm bổ sung cây gỗ lớn, xác định nguồn vốn trồng dặm từ nguồn bán sản phẩm khai thác tỉa thưa cây phụ trợ (keo lá tràm). Tại Quyết định số 282/QĐ-SNN-LN ngày 18/4/2011 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thiết tỉa thưa cây phụ trợ rừng trồng, chủ đầu tư: BQLDACSTM 5 triệu ha rừng – Bộ CHQS tỉnh Phú Yên (trong đó có khoản chi phí tái tạo rừng: 1.642.571.000đ). Căn cứ Giấy phép số 04/GP-SNN ngày 26/4/2011 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên cấp cho BQLDACSTM 05 triệu ha rừng - Bộ CHQS tỉnh Phú Yên được khai thác tỉa thưa cây trồng phụ trợ (keo lá tràm) trên diện tích khai thác 145,8ha. Bộ CHQS tỉnh Phú Yên đã ký kết với ông C Hợp đồng khai thác số 01/HĐ-KT ngày 02/5/2011, ông C ký cam kết thực hiện hợp đồng khai thác tỉa thưa cây phụ trợ rừng và vệ sinh rừng sau khi khai thác trên diện tích khai thác 145,8 ha keo lá tràm, doanh thu từ việc bán keo lá tràm được các bên dự kiến là 3.319.020.000đ, ông C nộp lại cho BCHQS tỉnh là 2.490.083.000đ (trong đó khoản chi phí tái tạo rừng là 1.642.571.000đ), ông C đã thực hiện đúng cam kết nêu trên, đã hoàn thành nộp đủ số tiền chi phí tái tạo rừng sau khi khai thác (thể hiện ở các phiếu thu tiền ngày 17/6/2011, 18/7/2011, 03/8/2011, 30/8/2011, 14/9/2011, 06/10/2011).

[5] Ngày 15/12/2017, hai bên lập Biên bản về việc thanh lý, chấm dứt trước hạn các hợp đồng và các văn bản liên quan đến trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng, theo đó, hai bên thống nhất ông C được khai thác 161 ha cây keo lá tràm (cây

phụ trợ) từ tháng 12/2017 đến cuối quý I/2018, nộp cho BCHQS tỉnh số tiền 708.534.400đ để quản lý, bảo vệ, tái tạo rừng và tiến hành quản lý, sử dụng vào mục đích quốc phòng đúng quy định. Thực hiện Biên bản này ông C đã nộp số tiền 500.000.000đ (theo 02 biên lai thu tiền ngày 20/12/2017, 07/02/2018), còn lại số tiền 208.534.400đ ông C không nộp. Quá trình ông C khai thác 161 ha cây trồng phụ trợ (keo lá tràm) đã làm gãy đổ 174 cây dầu và 193 cây sao, ngày 21/3/2018, BCHQS tỉnh Phú Yên lập biên bản đình chỉ khai thác, ngày 27/3/2018 BCHQS tỉnh thông báo tạm dừng khai thác cây keo lá tràm và tại Biên bản lập ngày 24/4/2018, ông C chấp nhận bồi thường thiệt hại cây rừng phòng hộ do việc khai thác của ông gây ra với số tiền 52.000.000đ (đã nộp tại phiếu thu số 45 ngày 25/5/2018). Bản án sơ thẩm nhận định ông C đã nộp đủ tiền bồi thường số cây bị thiệt hại nên được tiếp tục khai thác cây phụ trợ, ông C được hưởng lợi 100% cây keo lá tràm theo 02 hợp đồng đã ký, ông C nộp 2.141.572.000đ cho Bộ chỉ huy với mục đích khi khai thác rừng là các loại cây sao và cây dầu thì phải đóng để trồng tái tạo rừng nhưng cho đến nay ông C chưa khai thác các loại cây trên, việc trồng rừng để tái tạo chưa được thực hiện, hợp đồng không có điều khoản ràng buộc việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn khi một trong các bên vi phạm nghĩa vụ nhưng các bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, xác định ông C có quyền khai thác cây trồng chính và là người thực hiện việc tái tạo rừng sau khi khai thác để buộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh phải trả lại cho ông C số tiền 2.141.572.000đ là không đúng quy định tại các Điều 3, 5, 47 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BNN-BKH-BTC, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng chính phủ về quyền, nghĩa vụ của chủ rừng và người nhận khoán, trách nhiệm của chủ rừng theo điểm c khoản 3 Điều 47 Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 *"Sau khi khai thác, chủ rừng phải thực hiện việc tái sinh hoặc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ"* là trách nhiệm của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên do đó ông C thực hiện việc khai thác theo hợp đồng khai thác lập ngày 02/5/2011 và Biên bản làm việc ngày 15/12/2017 phải nộp lại số tiền chi phí tái tạo rừng là đúng quy định. Đồng thời số tiền ông C đã nộp nêu trên, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên đã sử dụng đúng mục đích, gồm các khoản: Thuê lập thiết kế trồng rừng theo Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-KT ngày 18/10/2010 ký với công ty TNHH Trường L; Chi phí thẩm định hồ sơ thiết kế trồng rừng (Chi cục Lâm nghiệp – Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên; mua cây giống Sao đen, Dầu Rái của Công ty TNHH Hoàng T (Hợp đồng kinh tế số 119/HĐ-KT ngày 29/9/2010, Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-KT ngày 03/01/2013); Chi phí quản lý, bảo vệ rừng (năm 2012, 2013, 2014); Tổ chức trồng rừng đợt

1/2018, đợt 2/2018 tại tiểu khu 301, xã E, huyện S theo các kế hoạch của Phòng Hậu cần BCHQS tỉnh được Chỉ huy trưởng BCHQS tỉnh phê duyệt. Theo Báo cáo số 346/BC-STC ngày 25/01/2019 của Sở tài chính tỉnh Phú Yên về kết quả thẩm tra quyết toán hoàn thành dự án: Đầu tư trồng rừng phòng hộ Nam S của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên và Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án: Đầu tư trồng rừng phòng hộ Nam S của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên thuộc dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

[6] Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa và kháng cáo của bị đơn Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc "Buộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 2.141.572.000đ (Hai tỷ một trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng) mà ông C trước đây đã nộp cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên". Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì vẫn giữ nguyên.

[7] Về án phí: Kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, Điều 39, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 483, Điều 485, Điều 486, Điều 488, Điều 489, Điều 490 và Điều 493 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Luật bảo vệ và chăm sóc rừng năm 1991, năm 2004, Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BNN-BKH-BTC, Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng chính phủ.

**Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc "Buộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 2.141.572.000đ (Hai tỷ một trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng) mà ông C trước đây đã nộp cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên".

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C đòi lại số tiền 52.000.000đ mà trước đây Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã nhận của ông C vì trong quá trình khai thác cây phụ trợ đã làm gãy đổ 174 cây dầu và 193 cây sao.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về việc tiếp tục khai thác các cây phụ trợ rừng tại khu vực tiểu khu 286, 287 xã E, huyện S như hợp đồng đã

ký kết.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu không được chấp nhận là 75.871.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí 38.235.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0005264 ngày 31/10/2017 (300.000đ) và biên lai số 0008049 ngày 30/3/2023 (37.935.000đ) của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H nên còn phải nộp 37.636.000đ (Ba mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0009759 ngày 08.6.2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- *TANDCC tại Đà Nẵng*
- *Phòng KTNV TAND tỉnh Phú Yên;*
- *VKSND tỉnh Phú Yên;*
- *TAND thành phố H;*
- *Chi cục THADS TP. H;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Ngọc Hà**